

CHẤT LƯỢNG TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2006 - 2015

 PHẠM THỊ LIÊN*

Ngày nhận: 24/05/2018

Ngày phản biện: 30/05/2018

Ngày duyệt đăng: 15/06/2018

Tóm tắt: Bài viết nghiên cứu thực trạng chất lượng tăng trưởng kinh tế Việt Nam giai đoạn 2006-2015 nhằm phản ánh sự tăng trưởng ở 3 khía cạnh (kinh tế, xã hội và môi trường). Qua đó xác định những hạn chế của tăng trưởng ảnh hưởng đến sự phát triển bền vững ở Việt Nam.

Từ khóa: Tăng trưởng, chất lượng tăng trưởng kinh tế Việt Nam giai đoạn 2006 - 2015

ECONOMIC GROWTH QUALITY OF VIETNAM IN 2006 - 2015

Abstract: Researching the reality of Vietnam Economic growth quality in 2006 - 2015 show the improvement in 3 sectors (Economic, Sociality and Environment), which identifies the limitations of the growth affecting to VietNam's sustainable development.

Keywords: Growth, economic growth quality of Vietnam in 2006-2015.

Tăng trưởng kinh tế, theo Ngân hàng thế giới năm 1991, được hiểu “là sự gia tăng về số lượng của những đại lượng chính đặc trưng cho một trạng thái kinh tế, trước hết là tổng sản phẩm xã hội, có tính đến mối liên quan với dân số”. Nhà kinh tế học E.Wayne Naiger cho rằng “Tăng trưởng kinh tế là sự gia tăng về lượng quy mô sản lượng của nền kinh tế hoặc sự tăng lên về thu nhập bình quân đầu người của một quốc gia”. Với các quan điểm trên, tăng trưởng kinh tế được hiểu là sự gia tăng về quy mô kết quả sản xuất và dịch vụ của nền kinh tế trong một khoảng thời gian nhất định (thường là một năm) so với quy mô kết quả của sản xuất và dịch vụ của nền kinh tế ở thời kỳ trước đó. Tăng trưởng phản ánh sự tăng lên về mặt lượng thể hiện ở quy mô và tốc độ của kết quả sản xuất. Tăng trưởng kinh tế là một trong những nội dung quan trọng nhất trong nghiên cứu kinh tế vì nó là một trong những điều kiện để thực hiện các mục tiêu của xã hội, như:

- Tăng trưởng kinh tế (TTKT) là điều kiện để tăng tích lũy, mở rộng sản xuất và nâng cao đời sống của dân cư;
- TTKT góp phần tạo việc làm và thúc đẩy sự chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế;
- TTKT là cơ sở để người dân được chăm sóc tốt

hơn về sức khỏe nhờ việc củng cố và phát triển mạng lưới y tế rộng khắp trong cả nước.

Ngay từ những năm đầu của thời kỳ đổi mới, Việt Nam đã có những bước thay đổi ngoạn mục, từ một nước phải nhập khẩu lương thực đã chuyển sang xuất khẩu lương thực đứng ở top hàng đầu thế giới. Mặt khác, khi thế giới trải qua hai cuộc khủng hoảng kinh tế và tài chính làm suy thoái và suy giảm đối với các nền kinh tế trên toàn cầu, nhưng kinh tế Việt Nam vẫn đạt được các thành tích đáng khích lệ, đó là sự tăng trưởng dương qua các năm. Đạt được thành tích đó do nhiều nguyên nhân, nhưng trong đó phải kể đến sự tác động tích cực của quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường mở cửa, hội nhập kinh tế quốc tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế khá toàn diện và vững chắc. Chính chuyển dịch cơ cấu kinh tế đã làm thay đổi cấu trúc của nền kinh tế, chuyển dịch lao động từ lĩnh vực sản xuất nông nghiệp sang lĩnh vực sản xuất công nghiệp và dịch vụ. Kết quả tăng trưởng trên của Việt Nam mới chỉ chú ý đến sự tăng trưởng về lượng mà chưa chú ý đến sự tăng trưởng về chất. Chất lượng TTKT phản ánh mức tăng ổn định của kết quả sản xuất dựa trên cơ sở khai thác và sử dụng hiệu quả các nguồn lực,

* Trường Đại học Công đoàn

tăng trưởng gắn với việc cải thiện mức sống, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường sinh thái. Chất lượng TTKT không phải là phát triển kinh tế bền vững nhưng giữa chúng tồn tại mối quan hệ chặt chẽ, bổ sung lẫn nhau, trong đó đảm bảo nguyên tắc TTKT là một yếu tố quan trọng của phát triển. Phát triển bền vững là quá trình tái sản xuất mở rộng không ngừng của nền kinh tế, trên cơ sở một phương thức sản xuất hiện đại đáp ứng được yêu cầu tăng trưởng, phát triển kinh tế - xã hội hiện đại, đồng thời bảo vệ, cải thiện môi trường nhằm duy trì mối quan hệ cân bằng, hài hòa giữa con người với tự nhiên.

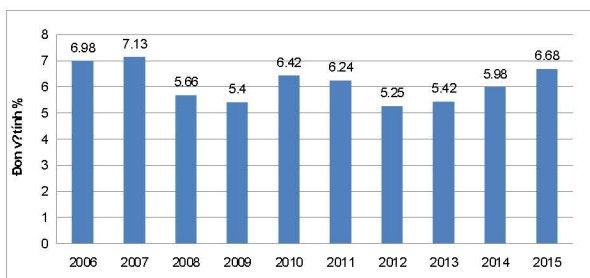
Nhiều chuyên gia nghiên cứu, hoạch định chính sách kinh tế trong và ngoài nước khẳng định: một nền kinh tế tăng trưởng có chất lượng được thể hiện qua 6 đặc trưng sau:

- Tốc độ tăng trưởng cao và duy trì trong thời gian dài;
- Tăng trưởng có hiệu quả thể hiện qua năng suất lao động, hiệu quả sử dụng vốn cao, đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp lớn và nền kinh tế có tính cạnh tranh cao;
- Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng nâng cao hiệu quả, phù hợp với thực tiễn của nền kinh tế trong mỗi thời kỳ;
- Tăng trưởng kinh tế đi đôi với phát triển hài hòa đời sống xã hội;
- Tăng trưởng kinh tế đi đôi với bảo vệ môi trường sinh thái;
- Quản lý nhà nước có hiệu quả.

Chất lượng tăng trưởng kinh tế Việt Nam giai đoạn 2006 - 2015, được thể hiện trên 3 mặt: kinh tế, xã hội và môi trường, cụ thể như sau:

1. Chất lượng tăng trưởng xét về mặt kinh tế

Căn cứ số liệu của Tổng cục Thống kê về tốc độ tăng của chỉ tiêu Tổng sản phẩm trong nước (GDP) ta có thể minh họa qua biểu đồ sau:

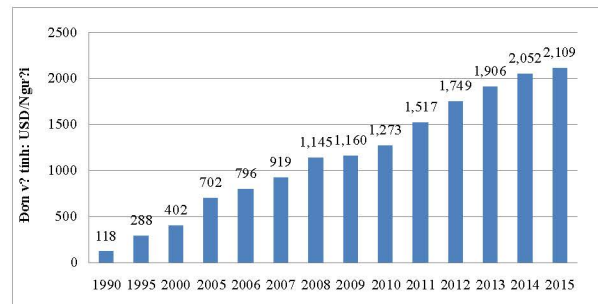


Biểu đồ 1: Tốc độ tăng GDP của Việt Nam giai đoạn 2006 - 2015

(Nguồn: Tổng cục Thống kê)

Qua biểu đồ trên cho thấy TTKT Việt Nam giai đoạn 2006 - 2015 đạt được những kết quả tích cực, đó là:

- Việt Nam có tốc độ tăng liên tục trong thời gian dài;
- Tốc độ tăng trưởng GDP của Việt Nam (VN) tương đối cao, bình quân năm trong giai đoạn trên là 6,12%;
- TTKT đã góp phần để VN chuyển vị thế, đặc biệt là GDP bình quân đầu người. Nếu năm 1990, GDP bình quân đầu người ở VN là 118 USD thì năm 2008 chỉ tiêu này đã vượt qua mốc 1000 USD; năm 2015 đạt 2.109 USD và hiện thuộc nhóm có thu nhập trung bình. (Biểu đồ 2)



Biểu đồ 2: GDP bình quân đầu người của Việt Nam (Nguồn: Tổng cục Thống kê)

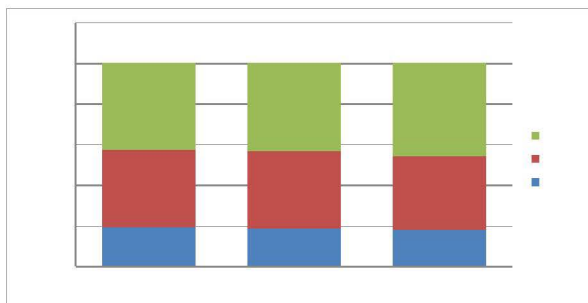
- Cơ cấu kinh tế VN có sự chuyển dịch theo hướng tích cực (thể hiện qua Biểu đồ 3). Cơ cấu nhóm ngành kinh tế về GDP chuyển dịch theo hướng giảm tỷ trọng của nhóm ngành nông, lâm nghiệp - thủy sản từ 19,3% năm 2005 xuống còn 18,14% năm 2015; tăng tỷ trọng của của nhóm ngành dịch vụ từ 45,57% năm 2005 lên 45,49% năm 2015. Nhóm ngành công nghiệp - xây dựng cũng có xu hướng giảm. Tỷ trọng của nhóm ngành này năm 2005 là 38,13%; năm 2015 giảm xuống còn 36,37%.

Xét về cơ cấu thành phần kinh tế cũng có sự chuyển biến theo hướng tích cực (Biểu đồ 4)

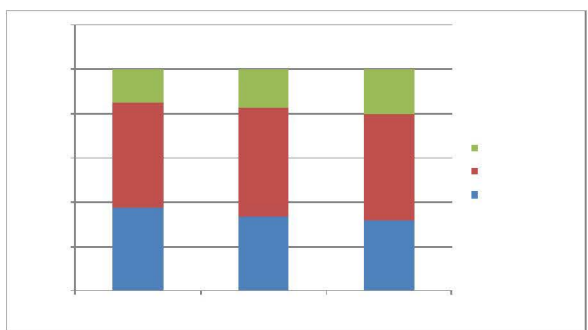
Theo đó, tỷ trọng của kinh tế nhà nước đã giảm xuống. Năm 2005 chiếm 37,62% thì năm 2015 giảm xuống còn 31,88%. Tỷ trọng của kinh tế ngoài nhà nước không có sự chuyển biến nhiều, hiện chiếm gần 50%; tỷ trọng của khu vực có đầu tư nước ngoài tăng khá nhanh, nếu năm 2005 chiếm 15,16% thì năm 2015 chiếm 20,09%. Việc tăng tỷ trọng của 2 khu vực kinh tế ngoài nhà nước và có vốn đầu tư nước ngoài đã làm cho tính thị trường của nền kinh tế VN tăng lên.

- Cơ cấu lao động đã có sự chuyển dịch theo hướng tích cực: theo số liệu của Tổng cục Thống kê, tỷ trọng lao động ở khu vực nhà nước năm 2010 là 10,4%, năm 2015 giảm xuống còn 9,8%. Theo nhóm ngành kinh tế, tỷ trọng lao động đang làm việc trong nhóm ngành nông, lâm nghiệp - thủy sản giảm (năm

2010 là 49,5% giảm xuống còn 41,9% năm 2015). Nhóm ngành công nghiệp xây dựng và dịch vụ tăng (năm 2010 là 50,5%, năm 2015 là 58,1%).



Biểu đồ 3: Cơ cấu GDP theo nhóm ngành
(Nguồn: Tổng cục Thống kê)



Biểu đồ 4: Cơ cấu GDP theo thành phần kinh tế
(Nguồn: Tổng cục Thống kê)

Tuy nhiên, chất lượng tăng trưởng xét về mặt kinh tế bộc lộ một số nhược điểm sau:

- Tốc độ tăng GDP có xu hướng chậm lại (Biểu đồ 1);
- Tỷ lệ vốn đầu tư phát triển trên GDP của VN khá cao;
- Cơ cấu vốn của khu vực nhà nước vẫn chiếm tỷ trọng lớn;
- Hiệu quả đầu tư còn thấp;
- Năng suất lao động còn thấp. Theo Tổng cục Thống kê năng suất lao động của VN chỉ bằng 4,4% của Singapore, bằng 17,4% của Malaysia, bằng 35,2% của Thái Lan, bằng 48,8% của Indonesia,...
- Tỷ lệ lao động qua đào tạo tuy tăng lên nhưng hiện còn ở mức rất thấp; cơ cấu đào tạo còn bất hợp lý về ngành nghề, lý thuyết, thực hành, về tỷ số giữa công nhân kỹ thuật/trung cấp/đại học, cao đẳng còn có sự bất hợp lý.

2. Chất lượng tăng trưởng xét về mặt xã hội

- Về chỉ số phát triển con người (HDI) tính đến năm 2014 đã đạt 95,1% mục tiêu. Trong đó chỉ tiêu

tuổi thọ đạt được tương đối tốt, chỉ tiêu về số năm học bình quân đầu người của VN còn thấp so với chuẩn (7,8 năm so với chuẩn 13 năm) và chỉ số GNI bình quân đầu người còn thấp;

- Một số chỉ tiêu có liên quan đến nghèo, khoảng cách nghèo, trong đó có hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (hệ số Gini) chưa đạt chuẩn. Giai đoạn 2006 - 2015, hệ số Gini của VN dao động từ 0,424 đến 0,434 đã vượt tiêu chuẩn. Theo quy định hệ số này nằm trong khoảng từ 0,32 đến 0,38. So với Campuchia, Indonesia, Thái Lan hệ số Gini của VN cũng cao hơn (ở những nước trên dao động trong khoảng từ 0,33 đến dưới 0,4). Điều đó chứng tỏ phân phối thu nhập ở VN bất bình đẳng;

- Chênh lệch giữa nhóm giàu nhất với nhóm nghèo nhất tăng lên nhanh chóng. Đặc biệt với một nền kinh tế mới chuyển đổi nhưng chênh lệch giữa nhóm giàu nhất và nhóm nghèo nhất ở mức tương đương, thậm chí còn cao hơn so với những nước có hàng trăm năm trải qua nền kinh tế thị trường (như Hoa Kỳ 9 lần, Thái Lan 7,6 lần, Canada 5,2 lần, Nhật Bản 3,4 lần, Hàn Quốc 5,3 lần, Indonesia 4,6 lần, Ấn Độ 5,7 lần, Anh 7,1 lần, Italia 4,2 lần, Pháp 5,6 lần, Đức 4,7 lần, Australia 7 lần,... (theo Tổng cục Thống kê).

3. Chất lượng tăng trưởng xét về mặt môi trường

Môi trường là yếu tố quan trọng của chất lượng tăng trưởng và đặc biệt là của phát triển bền vững. Theo tính toán sơ bộ, thiệt hại về môi trường do bão, lũ, ô nhiễm,... đã làm cho GDP của VN giảm xấp xỉ 2%. Ngoài ra Việt Nam còn là một trong 5 quốc gia được dự báo sẽ bị thiệt hại lớn nhất khi nước biển dâng do biến đổi khí hậu. Những nội dung liên quan đến bảo vệ môi trường ở VN bao gồm:

- Về tỷ lệ che phủ rừng: theo Tổng cục Thống kê, giai đoạn 2006 - 2015, tỷ lệ che phủ rừng ở VN có xu hướng tăng lên (năm 2006 là 38,7% và năm 2015 là 41,15%). Kết quả này đạt được nhờ nhiều biện pháp được thực hiện. Diện tích trồng rừng tính bình quân hàng năm đạt khoảng 170 nghìn ha. Cơ chế khoán rừng, giao rừng góp phần hạn chế tình trạng phá rừng. An ninh lương thực với lượng gạo xuất khẩu lớn cũng góp phần hạn chế phá rừng làm rẫy, du

(Xem tiếp trang 66)

dạy của nhiều trường đại học. Như ở Anh, 80% Tổ chức giáo dục đại học có chuyên ngành Quản trị kinh doanh có ít nhất 1 môn học trong lĩnh vực dạy kinh doanh (Phạm Văn Năm, 2012). Tại Hoa Kỳ, môn học khởi sự doanh nghiệp không chỉ được dạy cho sinh viên ngành Kinh tế - Quản trị kinh doanh mà sinh viên kỹ thuật cũng có thể chọn chủ đề này. Kết quả định tính cũng cho thấy rằng sinh viên có được nhiều kỹ năng liên quan đến việc tìm kiếm ý tưởng, viết kế hoạch kinh doanh và vui mừng khi họ đang học kinh doanh. □

Tài liệu tham khảo

1. Ahmed et al. (2010). Determinants of Students' Entrepreneurial Career Intentions: Evidence from Business Graduates. *European Journal of Social Sciences*, 15(2), 14-22.
2. Annamária, H. (2012). Perspectives on parameters influencing entrepreneurial intentions, Luận án tiến sĩ, University of Liege, Belgium.
3. Ministry of Planning and Investment (2017): The business situation of Vietnamese enterprises in 2017
4. Lê Ngọc Thông (2013), "Thực trạng và giải pháp phát triển tinh thần doanh nhân của sinh viên học chương trình tiên tiến chất lượng cao tại Đại học Kinh tế Quốc dân", *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, số 181, tháng 8/2013, trang 22-29.
5. Lý Thực Hiền (2010), Mối quan hệ giữa kỹ năng chính trị với xu hướng khởi nghiệp kinh doanh của sinh viên chính quy ngành quản trị kinh doanh, luận văn thạc sĩ, Đại học kinh tế TP HCM 2010.
6. Nguyễn Thu Thủy và Nguyễn Thành Độ (2012), "KSKD, các mô hình lý thuyết và định hướng nghiên cứu tương lai", *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, số 181, tháng 7/2012, trang 119-123.
7. Ngô Quỳnh An (2011), "Một số yếu tố ảnh hưởng đến tự tạo việc làm của thanh niên Việt Nam", *Tạp chí Kinh tế phát triển*, Số 166, tháng 4/2011, trang 15-20.
8. Phạm Văn Năm (2012), "Nguồn nhân lực trình độ đại học ở Việt Nam - Thực trạng và một số kiến nghị", *tạp chí Lao động Xã hội*, số 440 tháng 10/2012, trang 17-19.

CHẤT LƯỢNG TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ...

(Tiếp theo trang 46)

canh du cư, du cư du mục,... Tuy nhiên, tổng diện tích rừng bị cháy, bị chặt phá rất lớn, hàng năm lên đến hàng nghìn ha. Tỷ lệ che phủ rừng tuy vẫn đạt khá nhưng chất lượng rừng đã bị "nghèo" đi.

- Về xử lý nước thải (theo số liệu của Tổng cục Thống kê):

+ Đối với nước thải sinh hoạt, cả nước hiện có 29 nhà máy xử lý tập trung, với tổng công suất khoảng 790 nghìn m³/ngày. Tỷ lệ xử lý nước thải sinh hoạt năm 2015 đạt khoảng 10-11%, tăng khoảng 4-5% so với năm 2010.

+ Đối với nước thải công nghiệp, trong 209 khu công nghiệp đã đi vào hoạt động, có khoảng 165 khu đã xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung (chiếm 78,9%); 24 khu đang xây dựng (chiếm 11,5%), còn lại đang tập trung lộ trình đầu tư hệ thống xử lý nước thải tập trung. Trong 875 cụm công nghiệp, có 614 cụm đang hoạt động, nhưng chỉ có khoảng 3-5% có hệ thống xử lý nước thải tập trung, còn lại là tự xử lý hoặc xả thải trực tiếp ra môi trường,...

+ Đối với nước thải nông nghiệp, ước tính có khoảng 8,5 triệu hộ dân chăn nuôi, 18 nghìn trang trại chăn nuôi, nhưng chưa đến 9% hộ, trang trại hầm biogas; 10% có chuồng trại hợp vệ sinh, còn 23% số hộ chăn nuôi xả thẳng chất thải ra môi trường.

+ Đối với nước thải y tế, mới có các bệnh viện thuộc Bộ Y tế đầu tư hệ thống xử lý nước thải tập trung, còn phần lớn các bệnh viện thuộc bộ/ ngành hoặc địa phương quản lý, các cơ sở khám bệnh tư nhân chưa có hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Về xử lý ô nhiễm không khí và xử lý chất thải khí, do sự gia tăng của các phương tiện giao thông cơ giới, do nhiều cơ sở sản xuất công nghiệp, nhất là các nhà máy sản xuất xi măng, khai khoáng,... còn sử dụng công nghệ lạc hậu, quản lý môi trường kém; hoặc do hoạt động của nông nghiệp hay làng nghề nên tình trạng ô nhiễm không khí ở Việt Nam tương đối cao.

Qua phân tích cho thấy, Việt Nam muốn phát triển bền vững những giai đoạn tiếp theo cần phát huy những kết quả tích cực, hạn chế những mặt tiêu cực trên 3 lĩnh vực: kinh tế, xã hội và môi trường của chất lượng tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2006 - 2015. Hy vọng, với sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, nhất định nền kinh tế nước nhà sẽ ngày càng phát triển và phát triển một cách bền vững. □

Tài liệu tham khảo

1. Phòng Thương mại và Công nghiệp VN (2005-2013), chỉ số năng lực cạnh tranh của VN.
2. UNDP (2002-2013), Human Development Report, United National Development Programme.
3. Cengage learning, Kinh tế học vi mô, NXB Hồng Đức, năm 2016.
4. Cengage learning, Kinh tế học vĩ mô, NXB Hồng Đức, năm 2016.
5. Niên giám thống kê hàng năm.